

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 173/2020/DS-ST

Ngày: 18-11-2020

V/v: Tranh chấp hợp đồng vay
tài sản giữa bà R với ông C,
bà H,

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH AN GIANG

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lý Đông Hòa

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Nguyễn Thị Ngọc Thơ

Bà Nguyễn Thị Ngọc Kiều

-Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Kim Sơn là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

-Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Mỹ Phương – Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 11 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 50/2020/TLST-DS ngày 27 tháng 4 năm 2020 về “*Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định Đưa vụ án ra xét xử số 191/2020/QĐXXST-DS ngày 04 tháng 9 năm 2020; Quyết định Hoãn phiên tòa số 165/2020/QĐST-DS ngày 02 tháng 10 năm 2020 và Quyết định Tạm ngừng phiên tòa số 13/2020/QĐST-DS ngày 22 tháng 10 năm 2020 giữa các đương sự:

1.Nguyên đơn: Bà L T R, sinh năm 1978

Nơi cư trú: Tổ 19, ấp H L II, thị trấn A C, huyện C T, tỉnh An Giang.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông N T T, sinh năm 1969 (vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt ngày 20-10-2020)

Nơi cư trú: Tổ 19, ấp H L II, thị trấn A C, huyện C T, tỉnh An Giang.

Theo văn bản ủy quyền ngày 28-5-2020.

2.Bị đơn: 1/Ông P V C, sinh ngày 01-01-1977 (vắng mặt)

ĐKKHKT: Ấp K C, xã K B, huyện K L, tỉnh Kiên Giang.

Tạm trú: Tổ 6, ấp B A 1, xã A H, huyện C T, tỉnh An Giang.

2/Bà N T H, sinh năm 1979 (vắng mặt)

Nơi cư trú: Tổ 6, ấp B A 1, xã A H, huyện C T, tỉnh An Giang.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông N T T, sinh năm 1969 (vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt ngày 20-10-2020)

Nơi cư trú: Tổ 19, ấp H L II, thị trấn A C, huyện C T, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai ngày 26-3-2020, nguyên đơn bà L T R trình bày: Vào ngày 22-5-2019, bà có cho ông P V C và bà N T H vay số tiền 500.000.000đ (năm trăm triệu đồng), thỏa thuận lãi suất 5%/tháng, thời hạn vay 5 ngày, hai bên có lập “Biên nhận kiêm thỏa thuận vay vốn” ngày 22-5-2019 có bà và ông C, bà H ký tên xác nhận. Đến hạn trả nợ ông C bà H không thực hiện việc trả nợ theo thỏa thuận cũng như không đóng lãi và cố tình né tránh. Nay bà yêu cầu Tòa án xem xét buộc ông P V C và bà N T H trả lại cho bà số tiền vay còn nợ là 500.000.000đ (năm trăm triệu đồng) và yêu cầu tính lãi chậm trả theo quy định pháp luật kể từ ngày 22-5-2019 cho đến ngày Tòa án xét xử vụ án.

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 30-6-2020, bị đơn ông P V C trình bày: Ông không quen biết bà L T R, sinh năm 1978, nhà ở ấp H L II, thị trấn A C, huyện C T, tỉnh An Giang. Ông không hỏi vay tiền của bà R. Chữ ký tên viết tên “P V C” trong “Biên nhận kiêm thỏa thuận vay vốn” lập ngày 22-5-2019 (bút lục số 04) là của ông viết và ký. Khoảng tháng 7/2019 ông có vay 500.000.000đ (năm trăm triệu đồng) của ông N T T, khi vay có lập biên nhận do ông T giữ, lãi suất thỏa thuận 600.000đ/100.000.000đ/ngày, ông đóng lãi tất cả 70.000.000đ, không lập biên nhận. Khoảng tháng sau ông đã trả lại 500.000.000đ cho T tại quán cà phê đầu chợ A C, khi trả tiền không lập biên nhận cũng không ai chứng kiến việc ông trả tiền cho ông T. Ông không yêu cầu giám định chữ viết tên ký tên trong “Biên nhận kiêm thỏa thuận vay vốn” lập ngày 22-5-2019 (bút lục số 04). Nay bà R khởi kiện yêu cầu ông trả lại số tiền đã vay là 500.000.000đ (năm trăm triệu đồng) và yêu cầu tính lãi ông không đồng ý. Vì ông không hỏi vay tiền của bà R.

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 10-8-2020, bị đơn bà N T H trình bày:

Bà và ông C có hỏi vay 500.000.000đ (năm trăm triệu đồng) của người đàn ông nhà ở L X, tỉnh An Giang không rõ họ tên, địa chỉ tại quán cà phê thuộc khu dân cư ấp H L I, thị trấn A C, huyện C T, tỉnh An Giang; do ông N T T, sinh năm 1969. Địa chỉ: Tổ 19, ấp H L II, thị trấn A C, huyện C T, tỉnh An Giang giới thiệu. Khi vay tiền có lập “Biên nhận kiêm thỏa thuận vay vốn” không ghi thông tin người cho vay, có bà và ông C ký tên và ghi họ tên, không ghi số tiền; có mặt ông T. Mục đích vay tiền để trả nợ ngân hàng Sacombank Phòng Giao dịch C T; giao tiền mặt tại ngân hàng Sacombank Phòng Giao dịch C T. Thỏa thuận lãi suất 500.000đ/100.000.000đ/1 ngày. Đến ngày 25-6-2019, bà và ông C đã trả cho người đàn ông nhà ở L X 400.000.000đ (bốn trăm triệu đồng), còn nợ lại 100.000.000đ (một trăm triệu đồng) và nợ tiền lãi từ ngày vay tiền cho đến nay. Khi trả tiền có mặt mẹ ruột bà tên L T M, sinh năm 1958. Địa chỉ: Tổ 6, ấp

B A I, xã A H, huyện C T, tỉnh An Giang; không lập biên nhận hay giấy tờ gì, bà cũng không nhận lại “*Biên nhận kiêm thỏa thuận vay vốn*”.

Ngoài việc hỏi vay tiền của người đàn ông nhà ở L X, Bà và ông C còn hỏi vay 500.000.000đ (năm trăm triệu đồng) vào tháng 7/2019 của bà M M để trả nợ ngân hàng Nông nghiệp huyện C T. Khi hỏi vay tiền có lập “*Biên nhận kiêm thỏa thuận vay vốn*” không ghi thông tin người cho vay, chỉ ký tên và ghi họ tên, có ghi số tiền. Bà và ông C đã trả lại tiền hỏi vay cho bà M M vào ngày 28-8-2019, không lập biên nhận hay giấy tờ gì cũng không nhận lại “*Biên nhận kiêm thỏa thuận vay vốn*”.

Bà không quen biết bà L T R, sinh năm 1978. Địa chỉ: Ấp H T, xã H B T, huyện C T, tỉnh An Giang. Bà không hỏi vay tiền của bà R. Chữ viết trong “*Biên nhận kiêm thỏa thuận vay vốn*” lập ngày 22-5-2019 (bút lục số 04) không phải chữ viết của bà. Chữ ký tên viết tên “N T H” là của bà. Chữ ký tên viết tên “P V C” là của chồng bà tên P V C. Bà xác định “*Biên nhận kiêm thỏa thuận vay vốn*” khi bà và ông C hỏi vay tiền của bà M M không phải là “*Biên nhận kiêm thỏa thuận vay vốn*” ngày 22-5-2019 (bút lục số 04). Vì “*Biên nhận kiêm thỏa thuận vay vốn*” khi bà và ông C hỏi vay tiền của bà M M có ghi số tiền 500.000.000đ (năm trăm triệu đồng) bằng số và bằng chữ do bà viết; còn “*Biên nhận kiêm thỏa thuận vay vốn*” ngày 22-5-2019 của bà L T R số tiền 500.000.000đ (năm trăm triệu đồng) bằng số và bằng chữ không phải chữ viết của bà. Bà không yêu cầu giám định chữ ký tên và viết tên của bà và ông C trong “*Biên nhận kiêm thỏa thuận vay vốn*” ngày 22-5-2019.

Nay bà R khởi kiện yêu cầu bà và ông C trả lại số tiền đã vay là 500.000.000đ (năm trăm triệu đồng) và yêu cầu tính lãi bà không đồng ý. Vì bà và ông C không hỏi vay tiền của bà R.

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 01-9-2020, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông N T T trình bày: Do chỗ quen biết, nhiều năm ông có cho gia đình của ông C bà H vay tiền để đáo hạn ngân hàng. Tháng 5/2019, ông C bà H có hỏi vay ông 500.000.000đ (năm trăm triệu đồng) để đáo hạn ngân hàng nông nghiệp C T. Do ông không có đủ tiền nên ông có giới thiệu ông C, bà H vay tiền của bà L T R, sinh năm 1978. Địa chỉ: Ấp H T, xã H B T, huyện C T, tỉnh An Giang. Bà R không biết ông C, bà H nhưng do ông giới thiệu thì bà R tin tưởng và đồng ý cho ông C, bà H vay tiền để đáo hạn ngân hàng. Khi bà R cho ông C, bà H vay tiền có lập “*Biên nhận kiêm thỏa thuận vay vốn*” lập ngày 22-5-2019, do ông viết dùm bà R và ông C, bà H để chứng kiến ông có biết việc vay tiền. Ông C, bà H ký tên xác nhận nợ. Bà R giao đủ tiền cho ông C, bà H. Thỏa thuận lãi suất 5%/tháng. Thời hạn vay 5 ngày. Sau khi vay tiền được của ngân hàng ông C, bà H không đóng lãi cũng như trả lại vốn vay; bà R nhiều lần yêu cầu ông tìm ông C, bà H để đòi lại số tiền đã cho vay nhưng ông C, bà H bỏ về nhà ở ấp K C, xã K B, huyện K L, tỉnh Kiên Giang để tránh mặt bà R và ông. Ông đã đến nhà của ông C, bà H ở Kiên Giang để đòi nợ thay bà R, nhưng ông C, bà H khát lần.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang phát biểu quan điểm như sau:

1/Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án đã thực hiện đầy đủ trình tự thủ tục tố tụng được pháp luật quy định tại Bộ Luật Tố tụng Dân sự.

2/Ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn trả lại nguyên đơn vốn vay là 500.000.000đ và tiền lãi theo quy định của pháp luật tính từ ngày 22-5-2019.

Bị đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] *Về thủ tục tố tụng:* Đối với nguyên đơn bà L T R, bị đơn ông P V C, bà N T H, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông N T T. Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa và Quyết định Tạm ngừng phiên tòa, nhưng người đại diện hợp pháp của nguyên đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông T có đơn xin xét xử vắng mặt; bị đơn ông C, bà H vắng mặt không có lý do. Căn cứ Điều 227 và Điều 228 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt theo thủ tục chung đối với nguyên đơn bà R; bị đơn ông C, bà H; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông T.

[2] *Về quan hệ pháp luật tranh chấp:* Căn cứ vào đơn khởi kiện. Đối chiếu quy định của pháp luật tại khoản 3 Điều 26 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự; Điều 463 của Bộ Luật Dân sự năm 2015, thì vụ án có quan hệ pháp luật tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

[3] *Về thẩm quyền giải quyết:* Căn cứ địa chỉ bị đơn. Đối chiếu với quy định của pháp luật tại Khoản 3 Điều 26; Điểm a Khoản 1 Điều 35; Điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự; thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

[4] *Về thời hiệu khởi kiện:* Căn cứ Biên nhận ngày 22-5-2019 do nguyên đơn cung cấp, được bị đơn thừa nhận chữ ký tên và viết tên. Ngày 26-3-2020, nguyên đơn khởi kiện. Đối chiếu với quy định của pháp luật tại Điều 429; Điểm d khoản 1 Điều 688 của Bộ Luật Dân sự năm 2015; khoản 1, 2 Điều 184 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự; thì vụ án còn trong thời hiệu khởi kiện.

[5] *Về nội dung giải quyết yêu cầu của đương sự:*

Căn cứ Biên nhận ngày 22-5-2019, do nguyên đơn cung cấp, được bị đơn thừa nhận chữ ký tên và viết tên;

Căn cứ đơn khởi kiện ngày 26-3-2020;

Căn cứ Biên bản lấy lời khai của bị đơn ông P V C ngày 30-6-2020;

Căn cứ Biên bản lấy lời khai của bị đơn bà N T H ngày 10-8-2020;

Căn cứ Biên bản lấy lời khai của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông N T T ngày 01-9-2020,

Từ căn cứ trên có cơ sở kết luận, giữa nguyên đơn bà R và bị đơn ông C, bà H có xác lập hợp đồng vay tài sản với số tiền vay là 500.000.000đ (năm trăm

triệu đồng) thời hạn trả nợ 05 ngày, không thỏa thuận lãi suất, khi vay có lập “*Biên nhận kiêm thỏa thuận vay vốn ngày 22-5-2019*” có bà R và ông C, bà H ký tên xác nhận nợ. Nguyên đơn trình bày bị đơn chưa trả lại vốn vay và tiền lãi, bị đơn trình bày không có vay tiền của nguyên đơn, nhưng thừa nhận chữ ký tên và viết tên trong “*Biên nhận kiêm thỏa thuận vay vốn ngày 22-5-2019*” dẫn đến phát sinh tranh chấp.

Xét Hợp đồng vay tài sản được xác lập ngày 22-5-2019, giữa nguyên đơn với bị đơn. Đối chiếu với quy định của pháp luật tại Điều 463 của Bộ Luật Dân sự năm 2015, thì hợp đồng hợp đồng vay tài sản giữa nguyên đơn và bị đơn đã tuân thủ các quy định của pháp luật về hình thức, chủ thể, nội dung; không trái đạo đức xã hội. Do đó, hợp đồng vay tài sản trên có hiệu lực pháp luật.

[5.1] *Xét yêu cầu của nguyên đơn:*

[5.1.1] *Đối với yêu cầu trả lại vốn vay:* Do hợp đồng vay tài sản trên có hiệu lực pháp luật và đây là hợp đồng vay có kỳ hạn; nguyên đơn đã giao đủ tiền cho bị đơn, đến hạn trả nợ bị đơn không trả lại vốn vay cho nguyên đơn. Nay nguyên đơn có yêu cầu nhận lại vốn vay; bị đơn không đồng ý trả. Xét quan hệ tranh chấp trên bị đơn là người có lỗi đã không thực hiện đúng nghĩa vụ của mình là trả lại vốn vay khi đến hạn. Việc vi phạm này ít nhiều làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Đối chiếu với quy định của pháp luật tại Các Điều 463, 465, 466 và Điều 470 của Bộ Luật Dân sự năm 2015, thì yêu cầu của nguyên đơn được nhận lại một lần vốn vay là 500.000.000đ (năm trăm triệu đồng) là có cơ sở, nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5.1.2] *Đối với yêu cầu tính lãi:* Do hợp đồng vay tài sản trên có hiệu lực pháp luật và đây là hợp đồng vay có kỳ hạn; nguyên đơn và bị đơn không thỏa thuận lãi suất, hợp đồng được xác lập ngày 22-5-2019. Đối chiếu với quy định của pháp luật tại Điều 468 của Bộ Luật Dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử xem xét lãi suất được xác định bằng 10%/năm. Tiền lãi được tính là: Từ ngày 22-5-2019 đến ngày 18-11-2020 là 545 ngày, tiền lãi là 74.657.000đ ($500.000.000đ \times 545 \text{ ngày} \times 10\% : 365 \text{ ngày}$).

Tổng cộng vốn lãi là 574.657.000đ (năm trăm bảy mươi bốn triệu sáu trăm năm mươi bảy ngàn đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ Luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

[5.2] *Xét yêu cầu của bị đơn:* Bị đơn cho rằng không vay tiền của nguyên đơn, nhưng bị đơn xác nhận chữ ký tên và chữ viết tên trong “*Biên nhận kiêm thỏa thuận vay vốn ngày 22-5-2019*” do nguyên đơn cung cấp là của bị đơn và

bị đơn cũng không cung cấp được chứng cứ chứng minh bị đơn đã trả lại tiền cho nguyên đơn. Quá trình tố tụng bị đơn cũng không yêu cầu Tòa án thu thập chứng cứ, xác minh lấy lời khai. Tại phiên tòa ngày 22-10-2020, bị đơn bà H có yêu cầu Hội đồng xét xử tạm ngừng phiên tòa để xác minh lấy lời khai của người đàn ông nhà ở L X cho bà vay tiền. Tòa án đã ban hành Thông báo yêu cầu bị đơn bà H cung cấp họ tên, năm sinh, địa chỉ của người đàn ông nhà ở L X cho bà H vay tiền, để Tòa án xác minh lấy lời khai; hết thời hạn ấn định cũng như đến hôm nay bị đơn bà H cũng không cung cấp cho Tòa án họ tên, năm sinh, địa chỉ của người đàn ông nhà ở L X cho bà H vay tiền.

Căn cứ khoản 1, 2 và khoản 4 Điều 91 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự:

“Điều 91. Nghĩa vụ chứng minh

1. Đương sự có yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu đó là có căn cứ và hợp pháp, ...

2. Đương sự phản đối yêu cầu của người khác đối với mình phải thể hiện bằng văn bản và phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho sự phản đối đó.

4. Đương sự có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ thì Tòa án giải quyết vụ việc dân sự theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ việc.”

Thì nghĩa vụ chứng minh thuộc về bị đơn. Do đó, yêu cầu của bị đơn là không có cơ sở, nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] *Về án phí*: Đối chiếu với quy định của pháp luật tại khoản 1 Điều 147 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự; khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30-12-2016, của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội khóa XIV Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Do chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, nên nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Do buộc bị đơn có nghĩa vụ trả lại nguyên đơn 574.657.000đ (năm trăm bảy mươi bốn triệu sáu trăm năm mươi bảy ngàn đồng) nên bị đơn phải chịu 26.986.000đ (hai mươi sáu triệu chín trăm tám mươi sáu ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

[7] *Về quyền kháng cáo*: Đối chiếu với quy định của pháp luật tại Điều 271 và Điều 273 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự, nguyên đơn bà R; bị đơn ông C, bà H; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông T vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tổng đạt bản án hoặc bản án được niêm yết.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

Khoản 3 Điều 26; Điểm a khoản 1 Điều 35; Điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 91; khoản 1 Điều 147; khoản 1 Điều 184; Các Điều 227, 228, 266, 271 và 273 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự;

Các Điều 357, 429, 463, 465, 466, 468, 470 và Điểm d khoản 1 Điều 688 của Bộ Luật Dân sự năm 2015;

khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30-12-2016, của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội khóa XIV Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao. Hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm,

Xử:

[1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà L T R.

[2] Buộc bị đơn ông P V C, bà N T H phải trả một lần cho nguyên đơn bà L T R số tiền còn nợ là 574.657.000đ (năm trăm bảy mươi bốn triệu sáu trăm năm mươi bảy ngàn đồng).

[3] Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ Luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

[4] Về án phí:

Hoàn trả cho nguyên đơn bà L T R 12.000.000đ (mười hai triệu đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0006833 ngày 24-4-2020 của Chi Cục Thi hành án Dân sự huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

Bị đơn ông P V C, bà N T H phải chịu 26.986.000đ (hai mươi sáu triệu chín trăm tám mươi sáu ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

[5] Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn bà L T R; bị đơn ông P V C, bà N T H; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông N T T vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tổng đạt bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Nơi nhận:

- Các đương sự (để thi hành);
- Viện Kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành;
- Chi Cục Thi hành án Dân sự huyện Châu Thành;
- Phòng Kiểm tra Nghiệp vụ - Thi hành án, Tòa án nhân dân tỉnh An Giang;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lý Đông Hoà